UBND TỈNH CAO BẰNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 695 /SXD-VL	*Cao Bằng, ngày 13 tháng 3 năm 2026*

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Tháng 3 năm 2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết số 59/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối

DỰ TOÁN F1

với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Trường hợp sử dụng vật liệu ngoài danh mục nhưng cùng chủng loại với các loại vật liệu có trong Công bố giá để lập dự toán thì vật liệu đó phải phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 3 năm 2026)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND xã, phường;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- ĐVTr: VL (Hiệu, An);
- Lưu: VT, VL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Dũng

DỰ TOÁN F1

Mẫu số VII.2

PHỤ LỤC: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG THÁNG 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Đơn giá tại mỏ trước thuế	Chi phí bốc xúc (nếu có)	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (*)
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>	<7>	<8>	<9>	<10>	<11>	<11>	<12>	<12>
1	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hoàng Ngọc (Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		327,273	18,519	345,791
	Cát nhân tạo	- Cát bê tông (Cát nghiền)	m^3								354,545	18,519	373,064
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								418,182	18,519	436,700
2	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Hợp Lợi Cao Bằng (Mỏ cát Cải Chắp, P. Thục Phán & P.Tân Giang	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		313,636	23,148	336,785
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								313,636	23,148	336,784
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								377,273	23,148	400,421
3	Cát xây dựng	- Cát xây	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản & đá tự nhiên Việt Nam (Mỏ cát đồi Đồng Tâm, Tổ 20, phường Thục Phán)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		350,000		350,000
	Cát xây dựng	- Cát bê tông	m^3								350,000		350,000
	Cát xây dựng	- Cát trát	m^3								385,000		385,000
5	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Thọ H[illegible]ng (M[illegible] Khu, Vặn, phường [illegible] Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220,000		220,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								220,000		220,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								220,000		220,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								220,000		220,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								220,000		220,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Base A	m^3								220,000		220,000
	Đá xây dựng	Base B	m^3								180,000		180,000
7	Đá xây dựng	Bột đá	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Sea Holdings, (Phường Tân Giang)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180,000		180,000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								170,000		170,000
8	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Công ty TNHH An Minh Cao Bằng (Mỏ đá Lũng Làn, xã Thạch An)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200,000	18,519	218,519
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								181,818	18,519	200,337
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								181,818	18,519	200,337
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								163,636	18,519	182,155
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								163,636	18,519	182,155
	Đá xây dựng	Đá Subbase loại 2	m^3								81,818	18,519	100,337
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								163,636	18,519	182,155
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								200,000	18,519	218,519
	Đá xây dựng	Cát nghiền	m^3								327,273	18,519	345,791
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								249,091	19,444	268,535
	Đá xây dựng	Đá 05	m^3								267,273	19,444	286,717

DỰ TOÁN F1

9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiệp Thành (Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Bảo Lâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		267,273	19,444	286,717
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								267,273	19,444	286,717
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3								267,273	19,444	286,717
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								276,364	19,444	295,808
	Đá xây dựng	Đá Base B	m^3								240,000	19,444	259,444
10	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX cổ phần Phúc Tiến (Mỏ Bó Chiêu, xã Khánh Xuân)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		300,091		300,091
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								300,091		300,091
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								300,091		300,091
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								300,091		300,091
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								281,818		281,818
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								272,727		272,727
11	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm (Công ty TNHH Toàn Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		210,000		210,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								230,000		230,000
12	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3	TCVN 9340:2012; ISO 9001:2015		Mỏ đá Trung làng, xã Nguyên Bình (Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng 868)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								209,091	18,519	227,609
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								209,091	18,519	227,609
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								209,091	18,519	227,609
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								236,364	18,519	254,882
13	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần thương mại Mạnh Tiến Hòa An (Mỏ đá Tổng Hoáng, xã Minh Tâm)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		254,545		254,545
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								255,926		255,926
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								255,926		255,926
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								255,926		255,926
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								255,926		255,926
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								228,723		228,723
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá Base A	m^3								238,463		238,463
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 1	m^3								201,426		201,426
	Đá xây dựng	Đá Base B loại 2	m^3								127,700		127,700
14	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH 336 Cao Bằng (Mỏ đá Bản Chá, xã Trường Hà)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá dăm 2x4	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá dăm 4x6	m^3								209,091	18,519	227,609
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								209,091	18,519	227,609
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá Base	m^3								236,364	18,519	254,882
	Đá xây dựng	Đá Subbase	m^3								209,091	18,519	227,609
15	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Mỏ đá khu Diều Phon, xã Độc Lập (Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		218,182	27,778	245,960
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								218,182	27,778	245,960
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								172,727	27,778	200,505

DỰ TOÁN F1

16	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68 (Mỏ đá Ngườm Càng)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								213,636	27,778	241,414
	Cát nhân tạo	Bột đá	m^3								213,636	27,778	241,414
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								181,818	27,778	209,596
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200,000	27,778	227,778
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								172,727	27,778	200,505
16	Đá xây dựng	Bột đá	m^3			Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đình Văn	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240,000		240,000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								350,000		350,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								180,000		180,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD							240,000		240,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								210,000		210,000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190,000		190,000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180,000		180,000
17	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hiếu (Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		180,000		180,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5	m^3								240,000		240,000
	Đá xây dựng	Đá dăm 1x2	m^3								240,000		240,000
	Đá xây dựng	Bột đá	m^3								240,000		240,000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								190,000		190,000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180,000		180,000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3	QCVN 16:2023/BXD							350,000		350,000
18	Đá xây dựng	Đá 0,5	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX [illegible] khai thác đá SXVL XD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m^3								230,000		230,000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m^3								210,000		210,000
	Đá xây dựng	Bột đá loại A	m^3								270,000		270,000
	Đá xây dựng	Bột đá loại B	m^3								260,000		260,000
	Đá xây dựng	Đá base A	m^3								200,000		200,000
	Đá xây dựng	Đá base B	m^3								180,000		180,000
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m^3								70,000		70,000
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3			Công ty CP công nghiệp Măng gan Cao Bằng (Xóm Thôn Ga, Xã Quang Trung)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		220,000		220,000
	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m^3								320,000		320,000
20	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø30 KT: 210x95x55 mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		1,444		1,444
	Gạch xây	- 2 lỗ tròn đường kính Ø25 KT: 210x95x55 mm	Viên								1,306		1,306
	Gạch xây	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 210x95x55 mm	Viên								2,019		2,019
	Gạch xây	- Gạch tuynel loại A 6 lỗ KT: 220x105x135mm	Viên								4,009		4,009
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD							1,398		1,398
	Gạch xây	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 216x104x61mm	Viên								1,398		1,398
	Gạch xây	**Loại A**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø25, KT 210x95x55mm	Viên								1,200		1,200
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1,450		1,450
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1,550		1,550
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								3,300		3,300
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								3,600		3,600

DỰ TOÁN F1

21	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Gốm Tân Phong	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy		8,000		8,000
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								8,000		8,000
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								8,000		8,000
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								8,000		8,000
	Gạch xây	**Loại A1**											
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ **Ø25**, KT 210x95x55mm	Viên								900		900
	Gạch xây	- Gạch 2 lỗ Ø30, KT 220x105x60mm	Viên								1,100		1,100
	Gạch xây	- Gạch đặc, KT 210x95x55mm	Viên								1,200		1,200
	Gạch xây	- Gạch 4 lỗ vuông, KT 220x105x130mm	Viên								2,200		2,200
	Gạch xây	- Gạch 6 lỗ Ø30, KT 220x105x150mm	Viên								2,200		2,200
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ Ø30, KT 400x105x180mm	Viên								5,500		5,500
	Gạch xây	- Gạch 8 lỗ vuông, KT 340x120x180mm	Viên								5,500		5,500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ Ø30, KT 320x215x120mm	Viên								5,500		5,500
	Gạch xây	- Gạch 10 lỗ vuông, KT 320x215x120mm	Viên								5,500		5,500
22	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ Ø28 KT: 220x105x65mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP xi măng - XDCT Cao Bằng	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy				1,111
	Gạch xây	Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm	Viên										1,111
26	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	viên	QCVN 16:2019/BXD		HTX khai thác đá SXVLXD (xóm Bó Mu, xã Quang Long)	Việt Nam		Giá tại bán tại đơn vị		1,400		1,400
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 120x200x400	viên								6,481		6,481
	Gạch xây	Gạch Block xi măng KT: 140x200x400	viên								6,944		6,944
27	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	viên	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc (xã Độc Lập)	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6,019		6,019
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	viên								6,481		6,481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	viên								6,944		6,944
28	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x390mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việ...	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		6,019		6,019
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	viên								6,481		6,481
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 160x190x390mm	viên								6,944		6,944
	Gạch xây	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	viên								1,398		1,398
31	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung KT: 210x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Tiến Lực	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1,296		1,296
	Gạch xây	Gạch chỉ lỗ rỗng không nung KT: 250x105x60	viên								3,704		3,704
	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ KT: 360x180x120	viên								7,407		7,407
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 300x300	m2								87,963		87,963
	Gạch xây	Gạch Terazzo KT: 400x400	m2								97,222		97,222
32	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Thạch An	Việt Nam		Giá bán tại đơn vị		1,512		1,512
	Gạch xây	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	Viên								7,500		7,500
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - xá	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			19,400
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			19,450
	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 Singapore - đúng thùng	kg	TCVN: 13567:1-2022;	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			20,600
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			20,650

DỰ TOÁN F1

33	Nhựa đường	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN: 13567:1-2021;	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường PETROLIMEX (Chi nhánh nhựa đường Prtrolimex Hải Phòng)				Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			25,800
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			25,850
	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			27,900
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			27,950
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1- Xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			16,500
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			16,550
	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1P - Xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng					Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang			22,400
			kg							Giá tại các Xã còn lại của tỉnh Cao Bằng			22,450
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75.		Công ty cổ phần thép gang thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15,010
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,460
	Thép xây dựng	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,260
	Thép xây dựng	Thép vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,210
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,503
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,303
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,303
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,253
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,203
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,053
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,053
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										16,303
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	kg										16,653

DỰ TOÁN F1

	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg	TCVN 1655 - 75									16,653
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										16,653
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	kg										17,053
	Thép xây dựng	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,103
	Thép xây dựng	Thép hình C12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,153
	Thép xây dựng	Thép hình C14÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,403
	Thép xây dựng	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,653
	Thép xây dựng	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,603
	Thép xây dựng	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	kg										15,853
35	Thép xây dựng	Sắt vuông 10x10 đến 18x18 (thép đặc)	kg				Việt Nam						17,510
	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	kg										22,500
	Thép xây dựng	Dây thép	kg										23,000
36	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: CB240-T Φ6 - Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản suất				13,970
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: CB300 Φ8	kg										14,070
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS Gr40/CB300-V Φ10	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20									14,270
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB300-V Φ12	kg										14,070
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB300-V Φ14 - Φ20	kg										14,070
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ10	kg										14,620
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ12	kg										14,620
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ14 - Φ32	kg										14,420
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ36	kg										14,620
	Thép xây dựng	Thép thanh VAS CB400-V/CB500-V Φ40	kg										14,820
37	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T; cuộn vằn Φ8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty TNHH NASTEELVINA Thái Nguyên	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang				15,170
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ9 - Φ10 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,420
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V Φ12 - Φ25 chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,220
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m											15,720
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB400-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 – D32 mác thép CB500-V chiều dài L ≥ 11,7m	kg										15,620
38	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ10 chiều dài 11,7m	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-4b, JIS G3112:2010,		Tập đoàn Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Thục Phán , tỉnh Cao Bằng)	Việt Nam		Giá bán tại các phường Thục Phán, Nùng Chí Cao, Tân Giang		16,090		16,090
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB300/Gr40 Φ12 – Φ25 chiều dài 11,7m	kg								15,890		15,890
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ10 chiều dài 11,7m	kg								16,490		16,490
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ12 - Φ32 chiều dài 11,7m	kg								16,290		16,290
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ36 chiều dài 11,7m	kg								15,740		15,740
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn mác CB400/CB500/Gr60 Φ40 chiều dài 11,7m	kg								15,940		15,940
	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 - Φ10	kg								15,840		15,840
	Thép xây dựng	Thép cuộn gai CB300V Φ8	kg								15,840		15,840

DỰ TOÁN F1